

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

Ngày 31/12/2024	36,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	29.6%	-1.2%

DT thuần Q4/24
789
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.00 0.9%
YoY: ▲ 95.0 13.7%

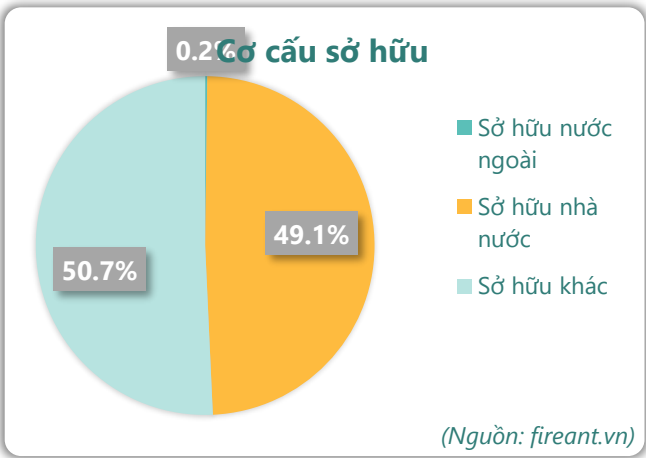
LN thuần Q4/24
142
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 66.0 -31.6%
YoY: ▲ 97.5 220%

LN sau thuế Q4/24
136
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 45.0 -25.0%
YoY: ▲ 83.1 157%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
17.3%
YoY: +/- ▲ 4.4%

ROE 2024
27.5%
YoY: +/- ▲ 8.6%

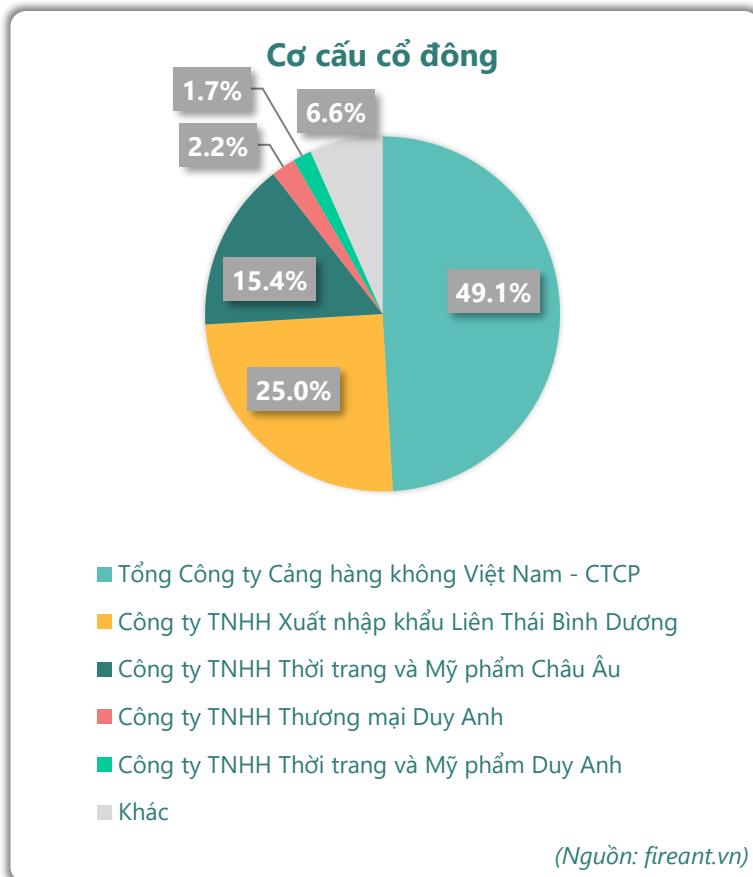
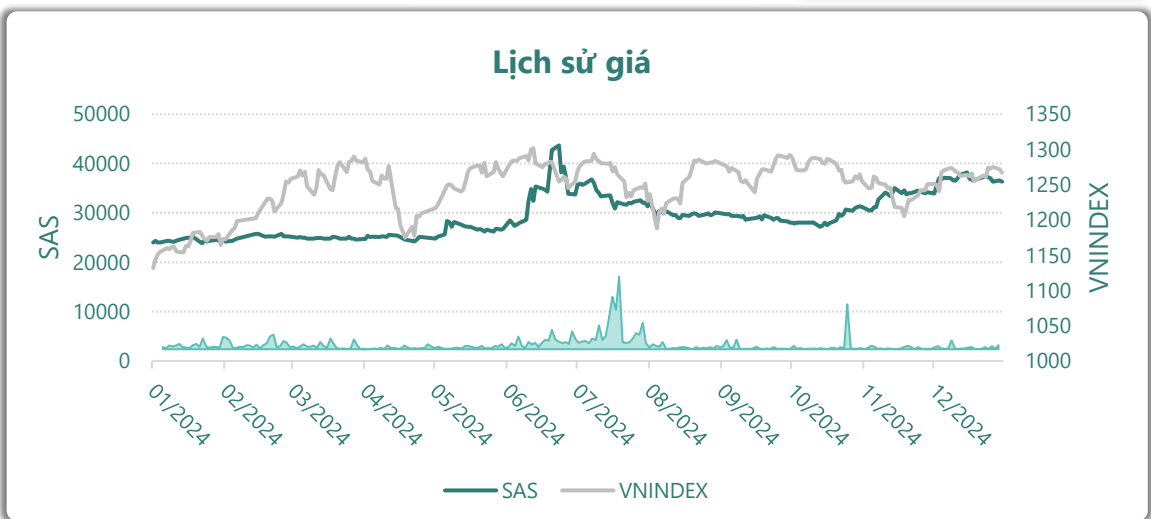
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,833 - 43,662
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,844
Số lượng CPLH (CP)	133,451,910
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,080
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.08
EPS	3,221
P/E	11.3



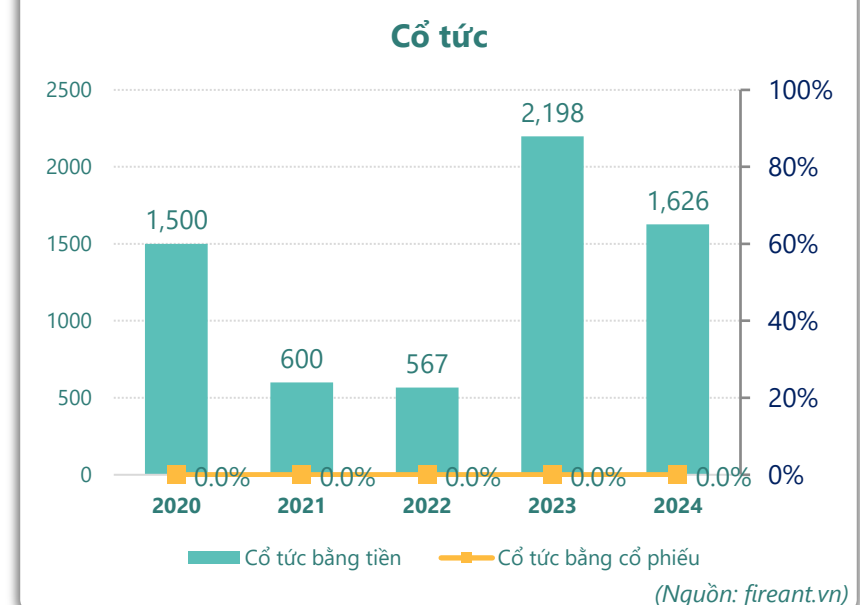
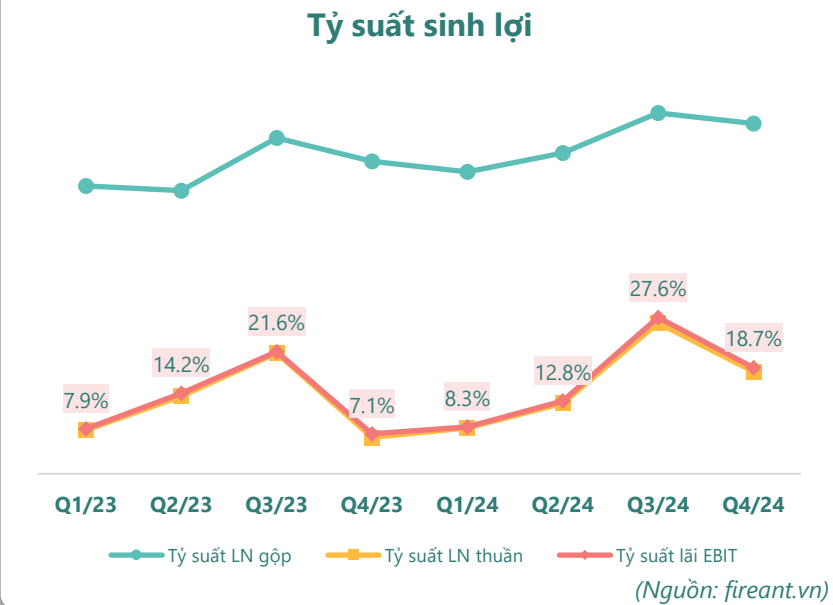
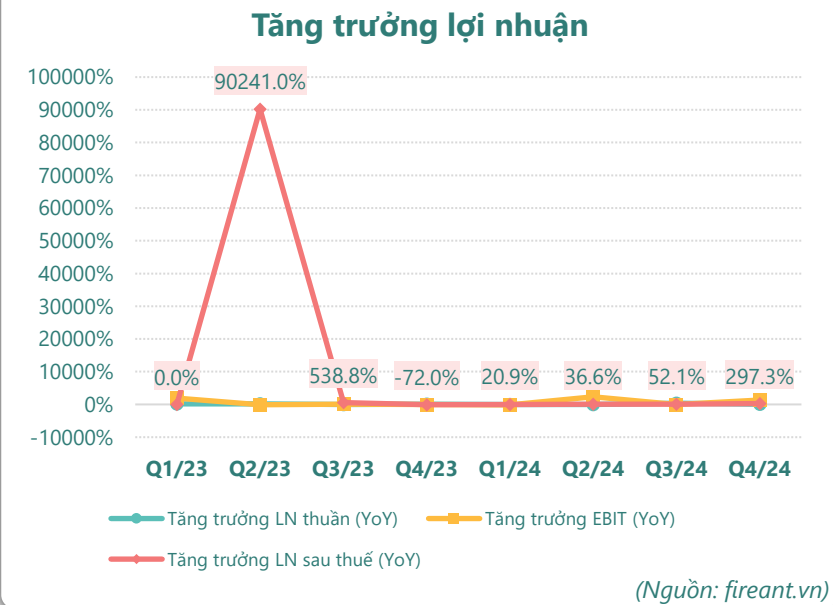
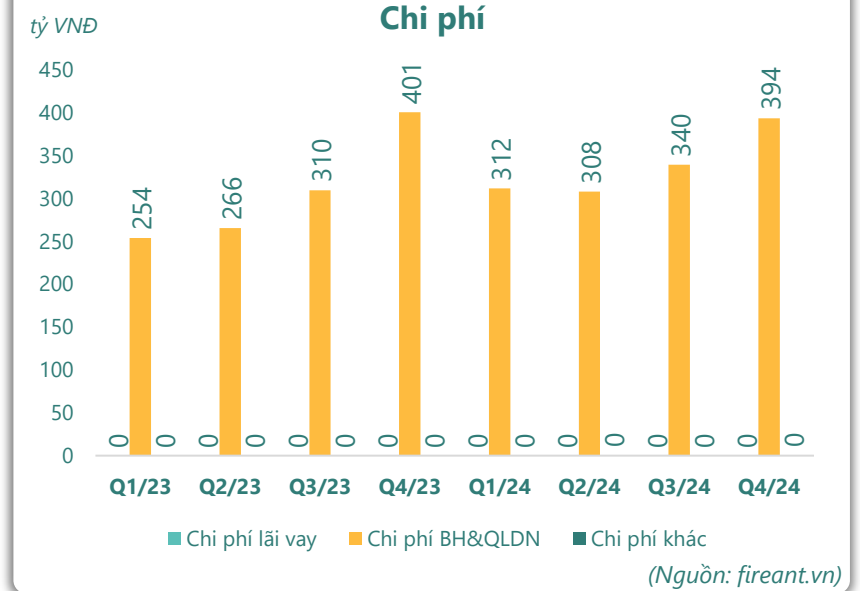
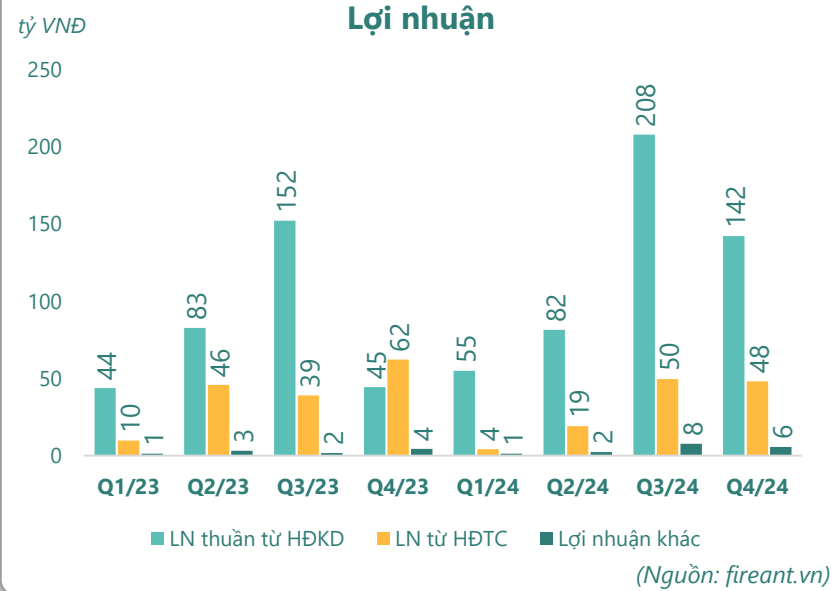
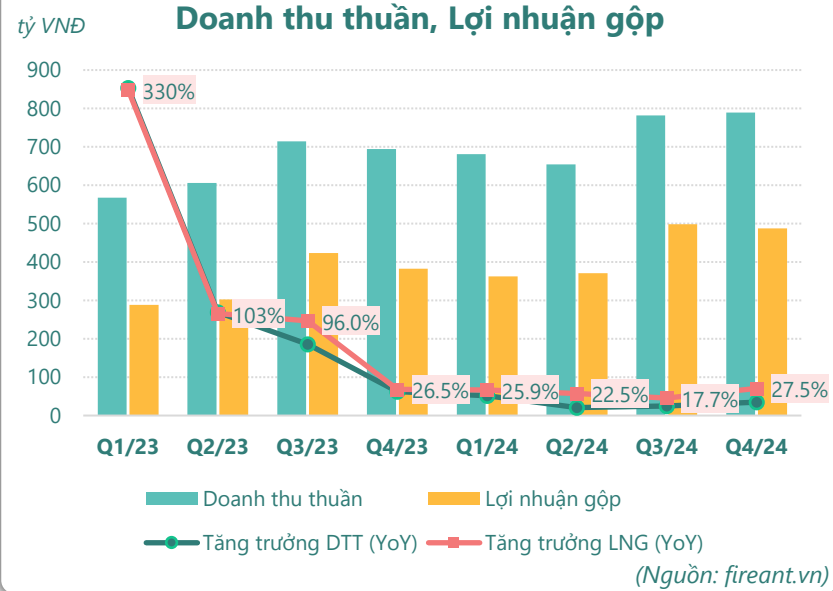
DT thuần 2024
2,906
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 325 12.6%

LN thuần 2024
487
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 164 50.6%

LN sau thuế 2024
430
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 144 50.5%



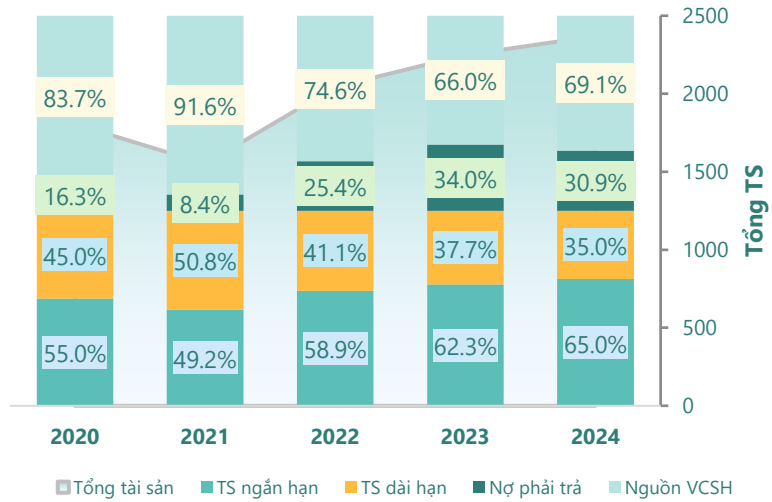
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

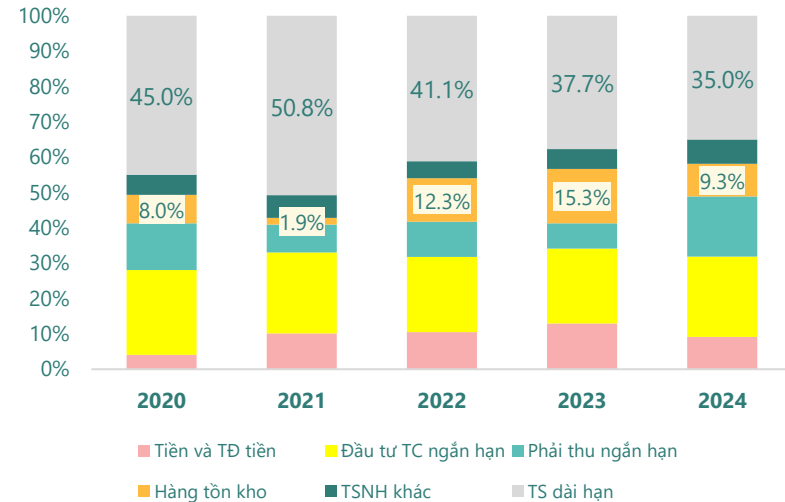
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

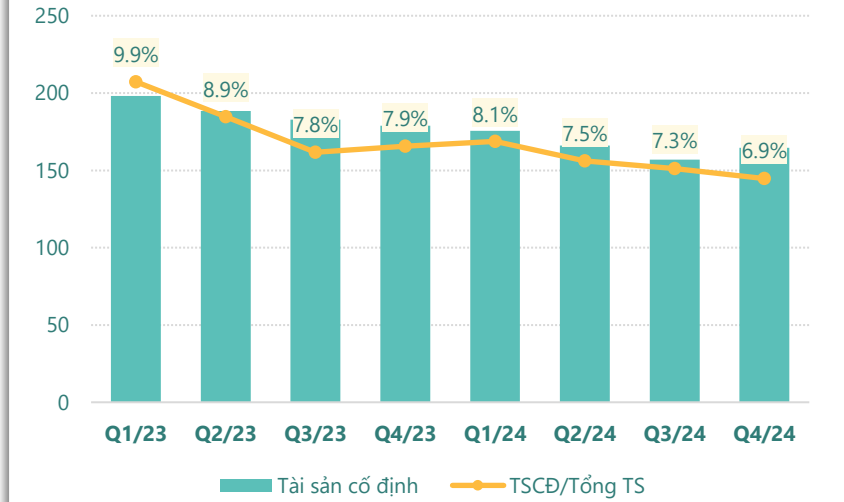
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

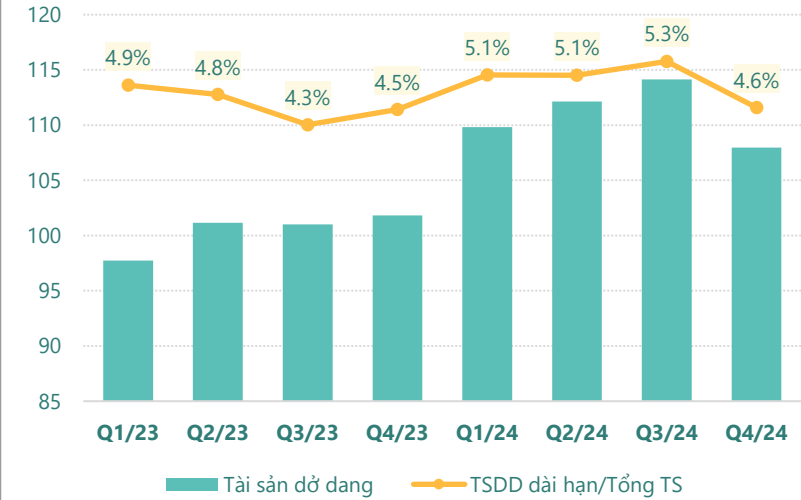
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

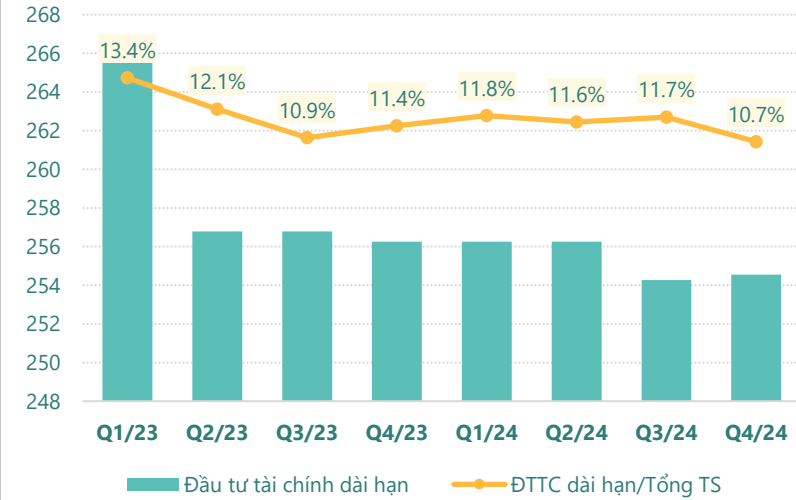
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

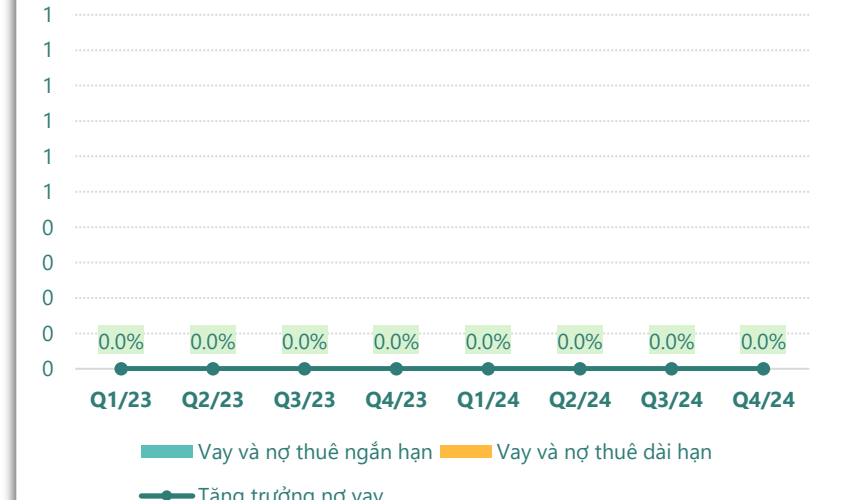
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

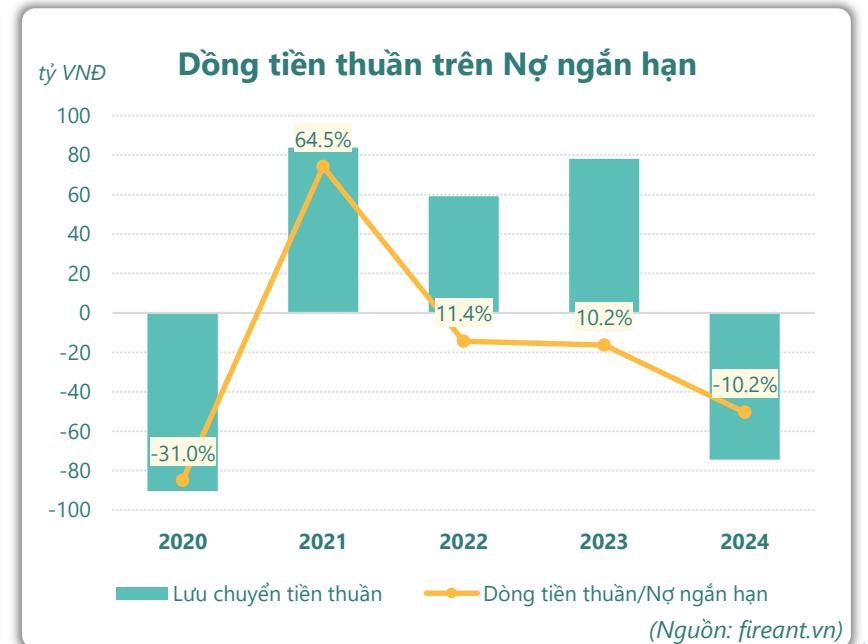
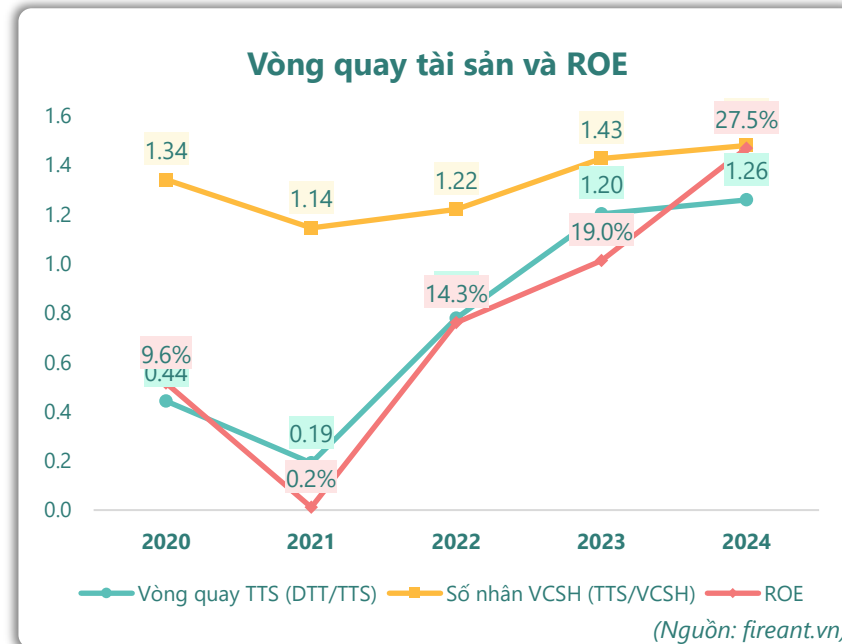
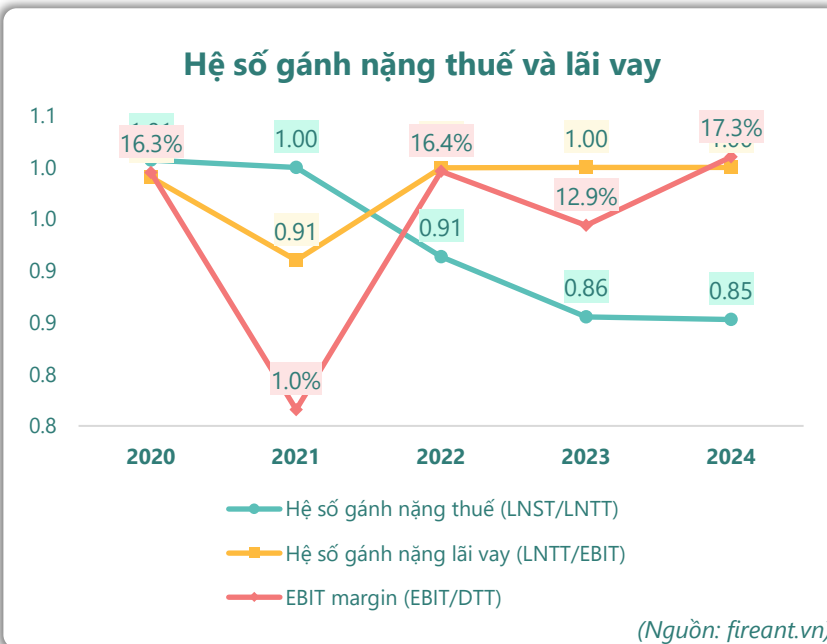
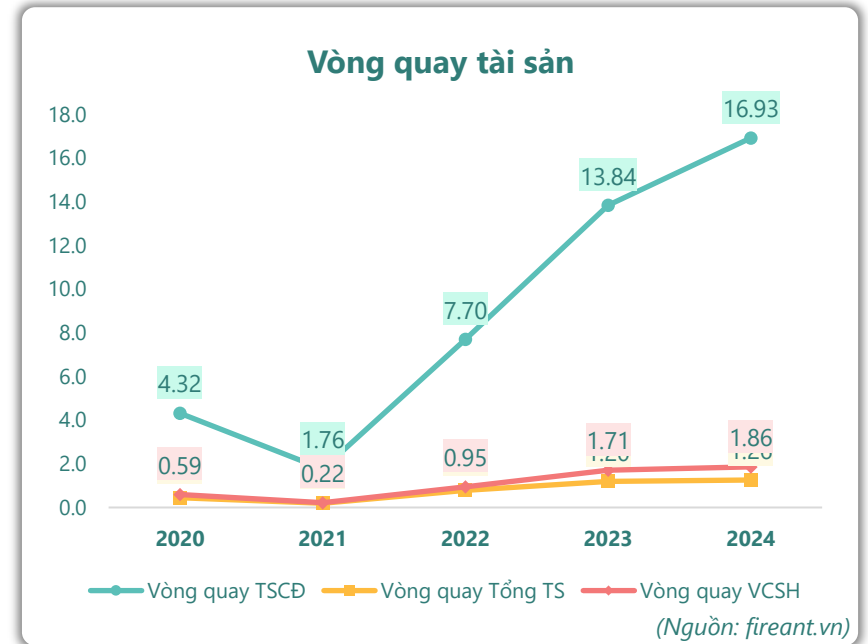
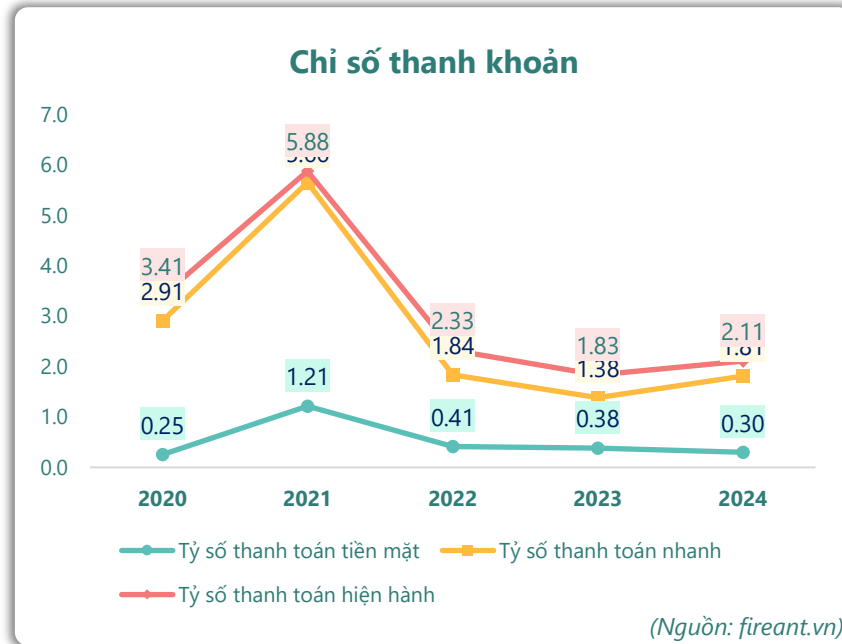
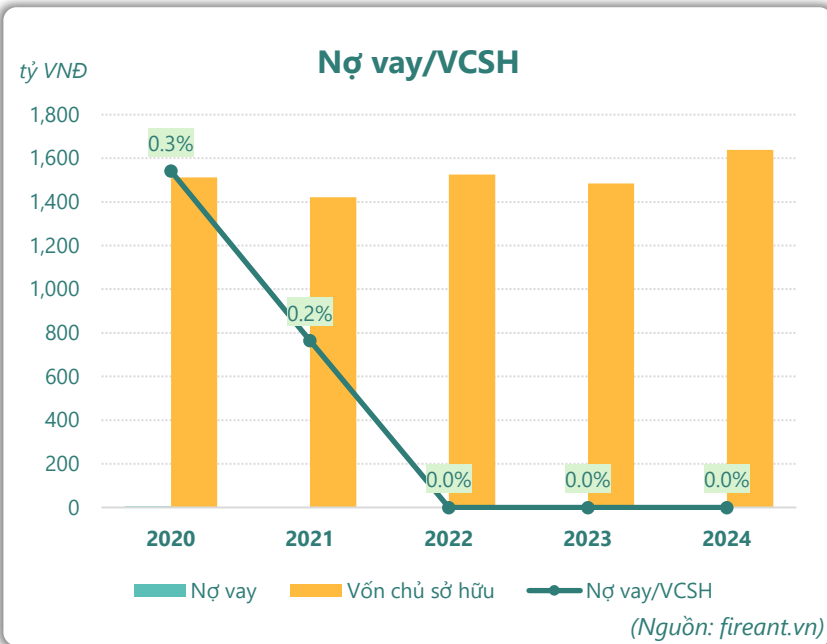
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	789	694	13.7%	2,906	2,581	12.6%
Giá vốn hàng bán	301	311	-3.1%	1,187	1,185	0.2%
Lợi nhuận gộp	488	383	27.4%	1,719	1,396	23.1%
Doanh thu HĐTC	66.3	72.6	-8.7%	163	170	-4.3%
Chi phí TC	18.1	10.2	77.4%	42.0	13.3	216%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	246	256	-4.0%	953	859	11.0%
Chi phí QLDN	148	145	2.2%	400	371	7.7%
LN thuần từ HĐKD	142	44.5	220%	487	323	50.6%
Lợi nhuận khác	5.63	4.44	26.8%	17.1	10.4	64.3%
LN trước thuế	148	48.9	202%	504	334	51.0%
Lợi nhuận sau thuế	136	52.9	157%	430	286	50.5%
LNST của CĐ cty mẹ	136	52.9	157%	430	286	50.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.4	126	2.85	59.4	36.5	82.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.9	14.5	-56.3	83.6	34.2	-54.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.1	-107	-0.05	-0.06	-216	-46.4
Tiền đầu kỳ	254	262	292	232	387	234
Lưu chuyển tiền thuần	5.36	34.1	-53.5	143	-146	-18.1
Ảnh hưởng tỷ giá	2.66	-4.56	-6.05	11.7	-7.33	1.64
Tiền cuối kỳ	262	292	232	387	234	217

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,370	2,249	5.4%
Tài sản ngắn hạn	1,539	1,401	9.8%
Tiền và tương đương tiền	217	292	-25.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	537	475	13.1%
Phải thu ngắn hạn	404	163	148%
Hàng tồn kho	220	344	-36.3%
Tài sản ngắn hạn khác	161	127	26.7%
Tài sản dài hạn	830	848	-2.1%
Phải thu dài hạn	245	250	-2.0%
Tài sản cố định	165	179	-7.9%
Bất động sản đầu tư	32.2	32.2	0.0%
Tài sản dở dang	108	102	6.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	255	256	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	26.2	28.9	-9.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	731	765	-4.4%
Nợ ngắn hạn	729	764	-4.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	393	563	-30.3%
Nợ dài hạn	2.16	1.10	96.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,638	1,484	10.4%
Vốn chủ sở hữu	1,638	1,484	10.4%
Vốn điều lệ	1,335	1,335	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

